V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	1,364,744,275	1,602,482,413
- Tiền gởi ngân hàng	52,231,215,812	81,613,678,009
- Các khoản tương đương tiền	59,150,000,000	20,532,500,000
Cộng	**112,745,960,087**	**103,748,660,422**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn	10,268,873,675	7,500,000,000
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	
- Đầu tư ngắn hạn khác - GV hợp tác KD	3,307,550,450	3,307,550,450
- Cho vay ngắn hạn (*)	74,869,672,929	70,000,000,000
Cộng	**88,446,097,054**	**80,807,550,450**

(*) Chi tiết cho vay ngắn hạn

Đối tượng	**Hợp đồng**	**Thời hạn**	**Lãi suất**	**Số tiền**
DNTN Thương mại Ngọc Thủy	708/HĐ-TDH-NT	3 tháng	10,6%/năm	31,869,672,929
Tổng Cty CP Phong Phú	514/HĐPP-TDH-09	2 tháng	0,25%/tháng	20,000,000,000
Công ty Cổ Phần Thông Đức	58/PLHĐ-TĐ-TDH-09	6 tháng	0,875%/tháng	20,000,000,000
Công ty Cổ Phần Thông Đức	42/HĐTD-TDH-09	3 tháng	0,875%/tháng	2,000,000,000
Công ty Cổ Phần Thông Đức	57/PLHĐ-TD-PĐ	3 tháng	0,9% /tháng	1,000,000,000
Cộng		**-**		**74,869,672,929**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Lãi dự thu	567,375,000	696,110,000
- Tiền chuyển nhượng phần góp vốn vào Cty CP Thông Đức	6,900,000,000	6,900,000,000
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	160,000,000	319,437,420
- Phải thu khác	49,336,701,083	15,212,851,556
Cộng	**56,964,076,083**	**23,128,398,976**

4. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Nguyên liệu, vật liệu	-	1,432,367,352
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang (*)	415,684,991,056	392,944,942,326
- Thành phẩm	898,400,000	898,400,000
- Hàng hóa	24,956,372	35,455,161
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**416,608,347,428**	**395,311,164,839**

(*) Giá trị sản xuất dở dang các dự án đến thời điểm báo cáo :

Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	***406,841,821,047***	***383,889,626,233***
Khu nhà ở 6,5 ha P.Bình An, Q uận 2	53,478,384,856	71,287,151,819
Khu nhà ở Bình Chiểu (GĐ 2), Q. Thủ Đức	37,152,074,700	30,611,967,882
XD cầu Bình Đức (rạch cầu đất-BC), Q. Thủ Đức	1,118,928,240	1,118,928,240
Khu TĐC P.Bình Chiểu (GĐ1), Q. Thủ Đức	36,989,855,639	39,432,489,451
Khu TĐC P.Bình Chiểu (2,2ha) Q. Thủ Đức	234,188,542	234,188,542
Chung cư cao cấp Hiệp Phú, Quận 9	56,604,082,197	52,548,575,891
Chung cư cao tầng Phước Bình, Quận 9	2,275,819,694	1,947,734,159
Chung cư cao tầng Phước Long, Quận 9	1,785,329,125	1,733,460,689
Khu nhà ở CĐM Nông Sản Thủ Đức, Q.Thủ Đức	42,297,727,743	40,618,489,482
Khu 4,6ha TT TM DV & nhà ở An Phú An Phú, Q.2	4,740,613,619	11,216,962,661
Khu LD 1,7ha Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức	2,621,106,111	2,584,182,175
Khu LD 3,3ha Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức	7,947,091,349	7,947,091,349
Hiệp Bình Phước 1,6 ha Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức	20,915,040,000	15,678,180,000
Khu đất Hiệp Phú, Quận 9	151,924,588	151,924,588
Khu La sapinnette - Lăng cô Huế	28,230,000	
Khu đất LH VC Hàng Hải	102,201,900	102,201,900
Khu 10ha Linh Trung, Quận Thủ Đức	834,289,628	938,686,628
Khu tái định cư Linh Xuân, Q.Thủ Đức	149,524,637	149,524,637
Khu nhà ở cụm 3-(7,9ha)Linh Xuân, Q.Thủ Đức	8,390,886	8,390,886
Khu nhà ở cụm 3-(11,8ha)Linh Xuân, Q.Thủ Đức	12,411,930	12,411,930
Khu nhà ở chung cư Phước Bình, Quận 9	343,479,745	333,062,839
Chung cư TDH Trường Thọ , Q. Thủ Đức	137,048,165,918	105,231,060,485
Long Thạnh Mỹ (40ha)- Quận 9	2,960,000	2,960,000
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	***8,843,170,009***	***9,055,316,093***
Xây dựng nhà ở LB1 khu TTTM An Phú, Quận 2		1,776,518,160
Xây dựng Trường tiểu học An Phú (Sông Giồng), Quận 2	6,444,627,415	6,444,627,415
Các công trình khác	2,398,542,594	834,170,518
Tổng cộng	**415,684,991,056**	**392,944,942,326**

5. Tài sản ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tạm ứng	391,157,000	496,907,354
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,000,000	10,000,000
Cộng	**401,157,000**	**506,907,354**

Đơn vị tính: VND

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý; TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I.Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	**46,089,894,384**	**21,001,262,956**	**8,619,665,278**	**3,187,366,545**	**78,898,189,163**
2. Số tăng trong kỳ	**376,650,909**	**35,954,600**	**-**	**115,163,415**	**527,768,924**
- Mua sắm mới	376,650,909	35,954,600	-	115,163,415	527,768,924
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ	**-**	**3,414,968,695**	**464,759,824**	**95,623,000**	**3,975,351,519**
Giảm khác	-	3,414,968,695	464,759,824	95,623,000	3,975,351,519
4. Số cuối kỳ	**46,466,545,293**	**17,622,248,861**	**8,154,905,454**	**3,206,906,960**	**75,450,606,568**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số đầu năm	**10,337,684,351**	**5,321,687,586**	**2,952,388,534**	**2,030,291,521**	**20,642,051,992**
2. Tăng trong kỳ	**1,290,456,983**	**790,666,104**	**503,778,252**	**255,951,751**	**2,840,853,090**
- Khấu hao trong kỳ	1,290,456,983	790,666,104	503,778,252	255,951,751	2,840,853,090
3. Giảm trong kỳ	**-**	**147,244,892**	**24,517,957**	**72,620,157**	**244,383,006**
4. Số cuối kỳ	**11,628,141,334**	**5,965,108,798**	**3,431,648,829**	**2,213,623,115**	**23,238,522,076**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	**35,752,210,033**	**15,679,575,370**	**5,667,276,744**	**1,157,075,024**	**58,256,137,171**
2. Tại ngày cuối kỳ	**34,838,403,959**	**11,657,140,063**	**4,723,256,625**	**993,283,845**	**52,212,084,492**

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình *Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính...	Quyền SDĐ	TSCD VH khác	Tổng cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**50,300,000**	**5,511,928,026**		**5,562,228,026**
Số tăng trong kỳ	**1,126,243,035**	**-**		**1,126,243,035**
- Mua trong kỳ	1,126,243,035	-		1,126,243,035
- Giảm khác		2,984,948,445		2,984,948,445
Số cuối kỳ	**1,176,543,035**	**2,526,979,581**		**3,703,522,616**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**39,609,322**	**170,257,483**		**209,866,805**
- Khấu hao trong kỳ	160,082,866	26,882,760		186,965,626
- Tăng khác				
- Giảm khác	-			-
Số cuối kỳ	**199,692,188**	**197,140,243**	**-**	**396,832,431**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	**10,690,678**	**5,341,670,543**		**5,352,361,221**
- Tại ngày cuối kỳ	**976,850,847**	**2,329,839,338**	**-**	**3,306,690,185**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Chi phí XDCB dở dang		***12,758,720,285***
Trong đó:		
+ XD trạm xăng Tam Bình	2,536,701,860	267,531,917
+ Công trình nhà nghỉ chợ đầu mối Thủ Đức	94,888,637	94,888,637
+ Công trình hệ thống kho lạnh	12,396,298,731	12,389,936,701
+ Hệ thống điện Pano quảng cáo	-	6,363,030
Sửa chữa lớn TSCĐ		***261,716,789***
Cộng	**15,027,889,228**	**13,020,437,074**

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu	**11,740,332,435**	**-**	**-**	**11,740,332,435**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	11,740,332,435			11,740,332,435
Giá trị hao mòn luỹ kế	**990,349,990**	**341,333,220**	**-**	**1,331,683,210**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	990,349,990	341,333,220	-	1,331,683,210
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**10,749,982,445**			**10,408,649,225**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10,749,982,445			10,408,649,225

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Gia Đức (*)	5,500,000,000	
Cty TNHH TM DV Song Đức	12,288,960,000	
Công ty CP Thông Đức	32,100,000,000	
Cộng	**49,888,960,000**	

(*) Khoản đầu tư vào công ty con ghi nhận theo giá gốc, không tham gia hợp nhất

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	26,000,000,000	26,618,134,474
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Deawon - Thủ Đức	64,811,260,800	77,013,278,617
Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á (*)	11,000,000,000	11,243,150,070
Chi nhánh Công ty TNHH Bảo vệ Hùng Vương (*)	610,000,000	400,000,000
Công ty cổ phần Thông Đức		11,700,000,000
Công ty cổ phần Đầu Tư Nghĩa Phú…	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty cổ phần Đầu tư Phước Long	19,589,481,000	
Cty LD Thuduchouse Property Ventures (USA)	26,868,500,000	
Cộng	**149,879,241,800**	**127,974,563,161**

(*) Khoản đầu tư vào công ty liên kết ghi nhận theo giá gốc, không hợp nhất hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	Số lượng cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Trái phiếu Chính phủ	Ngày 30/06/2009	80,000,000	115,000,000
Trái phiếu chuyển đổi -Cty CP ĐTHTKT TP.HCM (CII)	1,489	1,709,050,000	1,709,050,000
Cổ phiếu Công ty CP Đầu Tư hạ tầng Kỹ Thuật TP.HCM (*)	528,290	8,438,834,000	8,438,834,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Dầu Khí (*)	81,000	8,310,000,000	8,310,000,000
Cổ phiếu Công ty CP Xây dựng số 5 (*)	32,724	6,442,777,900	6,442,777,900
Chứng chỉ quỹ Đầu Tư Prudential (*)	1,250,000	12,875,000,000	12,875,000,000
Chứng chỉ quỹ Tăng Trưởng Việt Long	3,000,000	30,450,000,000	30,450,000,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (cổ đông chiến lược)	1,803,700	17,024,500,000	14,662,000,000
Công ty CP Chứng Khoán TP.HCM (HSC) (cổ đông chiến lược	982,640	25,150,315,004	26,453,600,000
Ngân hàng TM Cổ phần Phương Đông (cổ đông chiến lược)	2,655,650	26,556,500,000	26,556,500,000
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP.HCM (cổ đông chiến lược	6,466,967	64,669,670,000	64,669,670,000
Tổng công ty Cổ phần Phong Phú	2,700,000	33,779,700,000	33,779,700,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long		-	11,219,406,000
Công ty CP Công ty CP ĐT & XD CT 135 (cổ đông chiến lược)	1,728,000	27,936,000,000	27,936,000,000
Công ty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế (cổ đông chiến lược)	300,000	4,500,000,000	4,500,000,000
Cty CP B.O.O NM nước Thủ Đức (MG 100.000 đ/CP)	500,000	50,000,000,000	50,000,000,000
Công ty CP KD BĐS Phát triển nhà TP	240,000	2,400,000,000	2,400,000,000
Cổ phiếu Ngân hàng TM Cổ phần An Bình	2,800	28,000,000	28,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đá Núi nhỏ (NNC)	37,611	1,018,086,200	959,786,200
Công ty Cổ phần XD & Phát Triển Ngôi Nhà Huế	200,000	2,000,000,000	-
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần TM XNK Thủ Đức			46,885,090
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP ĐT XD TM DV Du Lịch Đô Thành		753,792,301	753,792,301
Góp vốn Đầu tư khu công nghiệp Đồng Mai		30,000,000,000	30,000,000,000
Góp vốn Đầu tư khu công nghiệp Thạnh Đức -Long An		-	49,647,600,000

Góp vốn Đầu tư khu dân cư và TTTM Phước Long A	50,352,400,000	50,352,400,000
Góp vốn Đầu tư khu dân cư Bến Lức Long An	32,572,060,382	12,054,000,000
Góp vốn Đầu tư khu tái định cư Tam Tân Củ Chi	290,497,641	290,497,641
Góp vốn Đầu tư TTTM Phường Phước Long B	21,160,000,000	21,160,000,000
Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án 17.687m2 Hiệp Bình Phước	27,598,400,000	27,598,400,000
Góp vốn Cty TNHH XD TM Thuận Thành Phát- Đầu tư khu Trường Thọ 2	21,764,160,000	-
Cổ phiếu Công ty CP Phát Triển Nhà Thủ Đức (TDH)		
(Phần lợi ích của Cổ Đông cổ phiếu đầu tư)	4,621,243,408	4,621,243,408
Cho vay dài hạn	1,328,000,000	1,328,000,000
Cộng	**513,808,986,836**	**529,358,142,540**

(*) Các cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

*** Chứng khoán đã niêm yết :**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Chứng chỉ quỹ Đầu Tư Prudential	**(6,625,000,000)**	(8,000,000,000)
Cổ phiếu Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí (PVI)	**(5,871,900,000)**	(5,718,000,000)
Cty CP XD Số 5 (SC5)	**(4,917,839,500)**	(5,752,301,500)
Cổ phiếu TDH : phần lợi ích của cổ đông thiểu số đầu tư	-	(2,482,662,908)
*** Chứng khoán chưa niêm yết :**		
Chứng chỉ quỹ Tăng Trưởng Việt Long	(8,421,000,000)	(8,421,000,000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	(1,470,939,770)	(1,470,939,770)
Công ty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế	(992,660,921)	(992,660,921)
Cộng	**(28,299,340,191)**	**(32,837,565,099)**

(*) Các cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán:

Tên chứng khoán	**Số lượng chứng khoán**	**Giá trị theo sổ kế toán**	**Giá trị theo giá thị trường**	**Chênh lệch**
1. Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật TP.HCM (CII)	528,290	8,438,834,000	19,071,269,000	10,632,435,000
2. Cty CP Chứng Khoán TPHCM (HCM)	982,640	25,150,315,004	58,958,400,000	33,808,084,996
3. Chứng chỉ quỹ Đầu Tư Prudential	1,250,000	12,875,000,000	6,250,000,000	(6,625,000,000)
4. Cổ phiếu Cty Bảo Hiểm Dầu Khí (PVI)	81,000	8,310,000,000	2,438,100,000	(5,871,900,000)
5.Cty CP XD Số 5 (SC5)	32,724	6,442,777,900	1,524,938,400	(4,917,839,500)
6.Cổ phiếu TDH	74,515	4,621,243,408	5,216,050,000	594,806,592
Phần lợi ích của cổ đông thiểu số đầu tư				
Tổng cộng		**65,838,170,312**	**93,458,757,400**	**27,620,587,088**

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán niêm yết :	**Số trích dự phòng**	**Đã trích DP (đến 31/3/2009)**	**Hoàn nhập dự phòng quý 2/2009**
1. Chứng chỉ quỹ Đầu Tư Prudential	(6,625,000,000)	(7,625,000,000)	1,000,000,000
2. Cổ phiếu Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí (PVI)	(5,871,900,000)	(6,163,500,000)	291,600,000
3.Cty CP XD Số 5 (SC5)	(4,917,839,500)	(5,722,849,900)	805,010,400
4.Cổ phiếu TDH : phần lợi ích cổ đông thiểu số		(1,893,994,408)	1,893,994,408
Tổng cộng	**(17,414,739,500)**	**(21,405,344,308)**	**3,990,604,808**

14. LỢI THUẾ THƯƠNG MẠI:	**Q1+Q2/2009**	**Năm 2008**
Lợi thế thương mại đầu năm	7,458,658,509	1,334,823,368
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	327,851,151	6,272,148,849
Phân bổ lợi thế thương mại vào kết quả kinh doanh trong kỳ (*)	404,156,854	148,313,708
Lợi thế thương mại phần bổ cuối kỳ	**7,382,352,806**	**7,458,658,509**

(*) Thời gian phân bổ 10 năm

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng		117,056,719
Chi phí quản lý	186,872,809	337,662,644
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	58,224,919	72,346,940
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,037,868,208	1,306,133,795
Cộng	**1,282,965,936**	**1,833,200,098**

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Đặc cọc bảo lãnh đầu tư dự án khu cao ốc Phức hợp …Lăng Cô- Huế (đợt 1)	8,000,000,000	8,000,000,000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	130,963,420	294,663,420
Cộng	**8,130,963,420**	**8,294,663,420**

17. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vay ngắn hạn - Ngân hàng (*)	26,868,500,000	
Vay dài hạn hạn đến hạn trả - Ngân hàng	10,000,000,000	10,000,000,000
Vay dài hạn hạn đến hạn trả - Đối tượng khác	2,000,000,000	4,000,000,000
Cộng	**38,868,500,000**	**14,000,000,000**

(*) VAY NGẮN HẠN:

Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ
Ngân hàng TMCP XNK VN (EXIMBNK)	2000-LAV-200904300 - 04/6/2009	8,1%/năm	3 tháng	26,868,500,000

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	227,719,373	15,146,235,698
Thuế TNDN	26,167,825,458	22,648,421,224
Thuế thu nhập cá nhân	4,698,050,313	829,600,294
Các khoản phí, lệ phí	426,034,960	426,034,960
Cộng	**31,519,630,104**	**39,050,292,176**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp….	1,548,066,540	501,390,233
Trích trước chi phí hạ tầng kỹ thuật khu TTDV TM & nhà ở An Phú	28,000,000,000	
Chi phí phải trả khác	262,276,856	
Cộng	**29,810,343,396**	**501,390,233**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Kinh phí công đoàn	1,279,754,171	990,135,756
Bảo hiểm xã hội, y tế…	67,149,360	8,091,960
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	918,205,000	625,500,000
Cổ tức phải trả	3,500,000	3,500,000
Phải trả lãi hợp tác kinh doanh	44,375,873	44,375,873
Các khoản phải trả phải nộp khác	3,250,243,269	1,802,603,035
Doanh thu chưa thực hiện	240,562,500	
Cộng	**5,803,790,173**	**3,474,206,624**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Phải trả về hợp tác kinh doanh các dự án	75,726,635,458	97,945,686,114
Phải trả về hợp tác đầu tư cổ phiếu	22,135,085,000	20,310,085,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	32,936,410,580	24,880,487,406
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	473,334,318	452,734,318
Cộng	**131,271,465,356**	**143,588,992,838**

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vay ngân hàng	*69,976,282,332*	*62,162,378,071*
- Vay đối tượng khác	*4,374,000,000*	*4,374,000,000*
Cộng	**74,350,282,332**	**66,536,378,071**

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	**Số hợp đồng**	**Lãi suất**	**Thời hạn**	**Số dư nợ gốc cuối kỳ**	**Đến hạn trả trong kỳ tới**
Quỹ đầu tư phát triển TP Hồ Chí Minh	196/2002/HĐCVHV-QĐT ngày 21/12/2002	Thả nổi có điều chỉnh	84 tháng	6,374,000,000	2,000,000,000
Ngân hàng Công thương Việt Nam -CN 14	07.17.0074 A/HĐTD ngày 24/12/2007	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	79,976,282,332	10,000,000,000
Cộng				**86,350,282,332**	**12,000,000,000**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DP tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	**252,500,000,000**	**509,135,687,300**	**(68,488,734,176)**	**112,781,159,220**	**27,539,976,253**	**369,614,123**	**153,112,273,965**	**986,949,976,685**
							-	
2. Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**(2,320,479,507)**	**98,838,741,316**	**4,820,453,740**	**9,446,413,397**	**99,633,272,675**	**210,418,401,621**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-				*99,633,272,675*	**99,633,272,675**
Tăng trong kỳ	-	-	*(2,320,479,507)*	*98,838,741,316*	*4,820,453,740*	*9,446,413,397*		**110,785,128,946**
3. Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**5,359,637,456**	**6,038,353,512**	**9,645,240,129**	**165,327,528,650**	**186,370,759,747**
Phân phối LN 2008	-	-	-			-	*146,616,653,650*	*146,616,653,650*
Chia lãi cho các thành viên góp vốn							*12,066,875,000*	*12,066,875,000*
Giảm khác				*5,359,637,456*	*6,038,353,512*	*9,645,240,129*	*6,644,000,000*	*16,611,397,464*
								-
4. Số dư cuối năm nay	**252,500,000,000**	**509,135,687,300**	**(70,809,213,683)**	**206,260,263,080**	**26,322,076,481**	**170,787,391**	**87,418,017,990**	**1,010,997,618,559**

23.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Quý 1+ Q2/2009	Năm 2008
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	252,500,000,000	170,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		82,500,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	252,500,000,000	252,500,000,000
- Cổ tức 2007 chia bằng tiền	-	19,857,345,000
- Cổ tức 2007 chia bằng cổ phiếu		22,500,000,000
- Cổ tức 2008 (đợt 1+đợt 2)	35,999,661,000	33,750,000,000

23.3. Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,250,000	25,250,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	25,250,000	25,250,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*25,250,000*	*25,250,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,861,389	23,934,249
+ Cổ phiếu phổ thông	*23,861,389*	*23,934,249*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	*1,388,611*	*1,315,751*
+ Cổ phiếu phổ thông	*1,388,611*	*1,315,751*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/CP	10,000	10,000

24. VẬT TƯ HÀNG HOÁ NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản giữ hộ (*)	27,043,058,000	27,043,058,000

(*) Công ty được giao tiếp nhận và quản lý một số tài sản được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước tại Dự án Chợ đầu mối phía đông Thành phố (Chợ đầu mối nông sản Thủ Đức) theo Quyết định 4363/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2008 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh v/v quyết toán vốn đầu tư các hạng mục sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước của dự án Chợ đầu mối phía đông Thành phố.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý II/2009	Luỹ kế từ đầu năm
Doanh thu bán hàng	83,736,314,637	194,705,069,902
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,224,627,507	32,504,442,741
Doanh thu kinh doanh Bất động sản đầu tư	483,243,457	961,302,761
Cộng	**101,444,185,601**	**228,170,815,404**

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý II/2009	Luỹ kế từ đầu năm
Giảm giá hàng bán		17,021,818
Hàng bán bị trả lại	920,945,455	3,437,946,911
Cộng	**920,945,455**	**3,454,968,729**

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DV	Quý II/2009	Luỹ kế từ đầu năm
Doanh thu thuần bán hàng	82,815,369,182	191,290,194,923
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	17,224,627,507	32,464,348,991
Doanh thu kinh doanh Bất động sản đầu tư	483,243,457	961,302,761
Cộng	**100,523,240,146**	**224,715,846,675**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý II/2009	Luỹ kế từ đầu năm
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	37,777,133,339	87,001,889,145
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13,148,887,803	25,840,979,052
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu	241,834,132	481,285,982
Cộng	**51,167,855,274**	**113,324,154,179**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý II/2009	Luỹ kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,584,452,201	4,218,894,602
Lãi bán hàng trả chậm	9,477,768	28,750,145
Lãi trái phiếu chính phủ	5,950,000	5,950,000
Cổ tức, lợi nhuận LD, LK	8,919,083,298	14,704,793,870
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	9,570,930,000	9,570,930,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**21,089,893,267**	**28,529,318,617**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý II/2009	Luỹ kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay		
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(3,990,604,808)	(4,538,224,908)
Chi phí hoạt động tài chính khác	22,034,895	22,034,895
Cộng	**(3,968,569,913)**	**(4,516,190,013)**

26. THU NHẬP KHÁC	Quý II/2009	Luỹ kế từ đầu năm
Thu nhập từ góp vốn bằng TS		
Thanh lý TSCĐ, CCDC…	454,545	1,818,181
Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	1,217,417,192	3,998,634,214
Thu nhập khác	422,432,331	758,371,341
Cộng	**1,640,304,068**	**4,758,823,736**

27. CHI PHÍ KHÁC	Quý II/2009	Luỹ kế từ đầu năm
Chi phí giá trị hao mòn tài sản		23,002,843

Chi phí khác	590,106,885	612,260,788
Cộng	**590,106,885**	**635,263,631**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý II/2009	Luỹ kế từ đầu năm
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**61,663,340,446**	**123,364,410,917**
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
+ Chi phí thuế thu nhập hiện hành tại công ty mẹ	10,007,561,150	19,457,678,479
+ Chi phí thuế thu nhập hiện hành tại công ty con	780,398,593	1,443,576,980
Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành	**10,787,959,743**	**20,901,255,459**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Quý II/2009	Luỹ kế từ đầu năm
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Cty mẹ	49,057,270,074	99,633,272,675
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (chia cho các cổ đông góp vốn)		
	866,875,000	12,066,875,000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48,190,395,074	87,566,397,675
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	23,861,389	23,934,249
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		(64,180)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23,861,389	23,870,069
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2,019.60**	**3,668.46**

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
LÊ NGỌC CHÂU	QUAN MINH TUẤN	LÊ CHÍ HIẾU